



# Summer 2004

## Final Exam

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

**Note to Teacher/Examiner:** Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

**Note:** It may be expeditious to ask the students themselves to do the scoring. After making sure that no student is grading his/her own paper, the teacher/examiner could walk through the exam and write the answer keys on the board. It may be necessary to spot check to verify correctness.

**Note to Grader:** Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below. Please enter the raw scores and student's last 4 digits of phone number in the spreadsheet provided here: <http://vyea.org/web/2004/Documents/Exams/FinalExamRawScore.xls>. If you can please correct the name into standard format (eg. Trần Thị Hoà Janet).

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

FOR CROSS REFERENCE: LAST 4 DIGITS OF STUDENTS HOME PHONE NUMBER

### PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

**GRADE 6 - Part 1: Vocabulary weeks 4 and 5**

(1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word    Circle the matching word below

Question 1.1.	<i>miss</i>	được	hụt	mất	thiếu
Question 1.2.	<i>spice</i>	mùi thơm	phẩm chất	tiêu chuẩn	hương vị
Question 1.3.	<i>limit</i>	giới thiệu	số lượng	giới hạn	phẩm chất
Question 1.4.	<i>try</i>	gắng	thử	thành công	thất bại
Question 1.5.	<i>bill</i>	ngân phiếu	giấy tính tiền	tiền lương	nợ
Question 1.6.	<i>meet</i>	thấy	gặp	giới thiệu	chào
Question 1.7.	<i>khoảng cách</i>	distance	road	height	width
Question 1.8.	<i>linh mục</i>	philosopher	hudge	priest	teacher
Question 1.9.	<i>mọc</i>	collapse	kill	grow	raise
Question 1.10.	<i>kỹ sư</i>	engineer	nurse	electrician	architect
Question 1.11.	<i>raise</i>	đề	giết	nuôi	mua
Question 1.12.	<i>group</i>	hạng	nhóm	lớp	cấp
Question 1.13.	<i>thread</i>	thùng	chùm	sợi	đồng
Question 1.14.	<i>country</i>	nước	làng	thành phố	làng
Question 1.15.	<i>boring</i>	ồn ào	nhàm	hay	thích thú
Question 1.16.	<i>happy</i>	chán	sương	buồn	khỏe
Question 1.17.	<i>flat</i>	vuông	phẳng	nhọn	sần sùi
Question 1.18.	<i>roast</i>	xào	nấu	nướng	đốt
Question 1.19.	<i>trí nhớ</i>	brain	thought	memory	observation
Question 1.20.	<i>tài</i>	character	talent	fame	money

Grade 6

Question 1.21.	vài	uncountable	many	few	several
Question 1.22.	tìm	look	search	lose	see
Question 1.23.	thường	extraneous	common	weird	special
Question 1.24.	trộm	steal	jerk	rob	take
Question 1.25.	toàn	some	entire	several	a little

**GRADE 6 - PART 2 – Spelling**

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Question 2.1.

khó	kó	có	khố	cố

Question 2.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	na

Question 2.3.

ban	băn	băng	bang	bân

Question 2.4.

cửa	ủa	quả	của	cửu

Question 2.5.

bắt	bách	bát	bác	bất

Question 2.6.

leng	len	lên	lênh	linh

Question 2.7.

khoai	khời	khaoi	why	khoay

Question 2.8.

thoát	thoắt	thoác	thoặc	toắt

Question 2.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn

Question 2.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu

Question 2.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyàn	taùn

Question 2.12.

kick	kích	cích	kít	cít

Question 2.13.

bạt	bặc	bạc	bật	bạc

Question 2.14.

kham	căm	câm	cam	khâm

Grade 6

Question 2.15.

đến	đen	dên	đán	dane

Question 2.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu

Question 2.17.

hao	hoa	qua	hua	goa

Question 2.18.

mell	moé	máo	mẽo	méo

Question 2.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm

Question 2.20.

búra	búa	bũa	bóa	báu

Question 2.21.

chin	chian	chiên	chien	chýên

Question 2.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần

Question 2.23.

quan	quần	quang	quăng	kwan

Question 2.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng

Question 2.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoạch	hoạk

Question 2.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin

Question 2.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt

Question 2.28.

khuết	khoét	khuếch	khuyết	gwek

**GRADE 6 - PART 3 – Sentences**

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Mỗi trò phải chọn một câu trả lời.	
b. Một trò phải chọn mỗi câu trả lời.	
c. Mỗi trò thì chọn câu trả lời.	
d. Một trò phải chọn một câu trả lời.	

Question 3.2.

a. Ngoài bài ngữ vựng, trong có bài đặt câu.	
b. Ngoài bài ngữ vựng, thêm vào bài đặt câu.	
c. Ngoài bài ngữ vựng, cộng vào bài đặt câu.	
d. Ngoài bài ngữ vựng còn có bài đặt câu.	

Question 3.3.

a. Nó ngu bò và nhát thỏ.	
b. Nó ngu là bò và nhát là thỏ.	
c. Nó ngu như bò và nhát như thỏ.	
d. Nó ngu giống bò và nhát bằng thỏ.	

Question 3.4.

a. Sau 3 tháng hè, em còn nhớ hay em đã quên tên bạn?	
b. Sau 3 tháng hè, em đã nhớ hay em còn quên tên bạn?	
c. Sau 3 tháng hè, em còn nhớ hay em còn quên tên bạn?	
d. Sau 3 tháng hè, em còn nhớ hay em còn quên tên bạn?	

Question 3.5.

a. Xin nói nhỏ lại để đừng nhức đầu.	
b. Xin nói nhỏ lại cho khỏi nhức đầu.	
c. Xin nói nhỏ để chống lại sự nhức đầu.	
d. Xin nói nhỏ để để đầu nó khỏi nhức.	

Question 3.6.

a. Cô giáo có trách nhiệm là dạy lớp học.	
b. Cô giáo có trách nhiệm dạy lớp học	
c. Cô giáo có trách nhiệm để dạy lớp học.	
d. Cô giáo có trách nhiệm nên dạy lớp học.	

Question 3.7.

a. Đúng vậy, phim đó hay thật.	
b. Đúng vậy, phim đó hay mà.	
c. Đúng vậy, phim hay đó thật.	
d. Đúng vậy, đó thật là phim hay.	

Question 3.8.

a. Cô giáo giải thích cách đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
b. Cô giáo giải thích đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
c. Cô giáo giải thích làm sao đặt câu với chữ <i>cách</i> .	
d. Cô giáo bày cách đặt câu bằng lời giải thích.	

Question 3.9. Assume that it's usually cold when there is snow. The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết.	
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	

Question 3.10.

a. Muốn điểm cao, cố gắng.	
b. Muốn điểm cao vì có cố gắng.	
c. Muốn có điểm cao thì phải có cố gắng.	
d. Thích có điểm cao nên gắng.	

Question 3.11.

a. Nếu em thì cao, thì em chơi bóng rổ.	
b. Nếu cao, em sẽ chơi bóng rổ.	
c. Nếu em được cao, em biết chơi bóng rổ.	
d. Nếu em cao, em thì chơi một môn bóng rổ.	

Question 3.12.

a. Má yêu cà rem và thương ba.	
b. Ba yêu cà rem và không thương em.	
c. Ba yêu em và thương các người nghèo.	
d. Má thương cà rem và yêu ba.	